

Số: 35 /TTr-UBND

Đức Phổ, ngày 27 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của thị xã Đức Phổ - tỉnh Quảng Ngãi**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 10/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ - Tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 346/STNMT-QLĐĐ ngày 21/01/2022 về việc rà soát bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp trong năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 1740/STNMT-QLĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 22/4/2022 về việc hoàn chỉnh hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022;

Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Đức Phổ với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Đức Phổ.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Đức Phổ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Đức Phổ.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước như sau:

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,339.65	30,501.84	162.19	100.53
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,002.74	6,035.76	33.02	100.55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,849.46</i>	<i>5,881.66</i>	<i>32.20</i>	<i>100.55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,854.09	5,955.45	101.36	101.73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,019.82	3,048.42	28.60	100.95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,861.67	3,876.83	15.16	100.39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,269.58	11,248.22	-21.36	99.81
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		977.22	977.22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	181.97	164.39	-17.58	90.34
1.8	Đất làm muối	LMU	115.62	115.62		100.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	34.16	57.15	22.99	167.30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,452.32	6,258.26	-194.06	96.99
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	146.33	120.23	-26.10	82.16
2.2	Đất an ninh	CAN	4.94	4.94		100.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11.59	11.59		100.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32.90	21.92	-10.98	66.63

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32.25	31.24	-1.01	96.87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66.93	66.92	-0.01	99.99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,920.81	3,828.48	-92.33	97.65
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,368.94	1,315.43	-53.51	96.09
-	Đất thủy lợi	DTL	1,582.60	1,552.43	-30.17	98.09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10.30	10.30		100.00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.80	4.80		100.00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62.18	60.37	-1.81	97.09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26.79	22.77	-4.02	84.99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7.08	4.61	-2.47	65.11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.46	0.45	-0.01	97.83
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10.57	10.58	0.01	100.09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6.84	6.84		100.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8.53	8.55	0.02	100.23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	825.70	825.32	-0.38	99.95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0.02	0.02		100.00
-	Đất chợ	DCH	6.00	6.01	0.01	100.17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.83	11.34	-2.49	82.00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27.40	3.52	-23.88	12.85
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	677.58	654.51	-23.07	96.60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	574.22	553.47	-20.75	96.39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.78	13.74	-0.04	99.71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7.73	7.62	-0.11	98.58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10.25	10.24	-0.01	99.90
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	672.63	674.24	1.61	100.24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	239.15	244.26	5.11	102.14

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	513.28	545.16	31.88	106.21

2.1.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 30.339,65 ha, kết quả thực hiện là 30.501,84 ha, tăng 162,19 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng lúa (LUA)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 6.002,74 ha, kết quả thực hiện là 6.035,76 ha, tăng 33,02 ha so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

* *Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 5.849,46 ha, kết quả thực hiện là 5.881,66 ha, tăng 32,20 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 5.854,09 ha, kết quả thực hiện là 5.955,45 ha, tăng 101,36 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm (CLN)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3.019,82 ha, kết quả thực hiện là 3.048,42 ha, tăng 28,60 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất rừng phòng hộ (RPH)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3.861,67 ha, kết quả thực hiện là 3.876,83 ha, tăng 15,16 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất rừng sản xuất (RSX)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 11.269,58 ha, kết quả thực hiện là 11.248,22 ha, giảm 21,36 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 181,97 ha, kết quả thực hiện là 164,39 ha, giảm 17,58 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất làm muối (LMU)*: Trong năm kế hoạch không có đăng ký nhu cầu dự án nên diện tích giữ nguyên so với hiện trạng là 115,62 ha.

- *Đất nông nghiệp khác (NKH)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 34,16 ha, kết quả thực hiện là 57,15 ha, tăng 22,99 ha so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2 Đất phi nông nghiệp (PNN):

Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 6.452,32 ha, kết quả thực hiện là 6.258,26ha, giảm 194,06 ha so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- *Đất quốc phòng (CQP)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 146,33 ha, kết quả thực hiện là 120,23 ha, giảm 26,10 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất an ninh (CAN)*: Trong năm kế hoạch không có đăng ký nhu cầu dự án nên diện tích giữ nguyên so với hiện trạng là 4,94 ha.

- *Đất cụm công nghiệp (SKN)*: Trong năm kế hoạch không có đăng ký nhu cầu dự án nên diện tích giữ nguyên so với hiện trạng là 11,59 ha.

- *Đất thương mại, dịch vụ (TMD)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 32,90 ha, kết quả thực hiện là 21,92 ha, giảm 10,98 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 32,25 ha, kết quả thực hiện là 31,24 ha, giảm 1,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 66,93 ha, kết quả thực hiện là 66,92 ha, giảm 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3.920,81 ha, kết quả thực hiện là 3.828,48 ha, giảm 92,33 ha so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ *Đất giao thông (DGT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1.368,94 ha, kết quả thực hiện là 1.315,43 ha, giảm 53,51 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất thủy lợi (DTL)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1.582,60 ha, kết quả thực hiện là 1.552,43 ha, giảm 30,17 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)*: Trong năm kế hoạch không có đăng ký nhu cầu dự án nên diện tích giữ nguyên so với hiện trạng là 10,30 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)*: Trong năm kế hoạch không có đăng ký nhu cầu dự án nên diện tích giữ nguyên so với hiện trạng là 4,80 ha.

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 62,18 ha, kết quả thực hiện là 60,37 ha, giảm 1,81 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 26,79 ha, kết quả thực hiện là 22,77 ha, giảm 4,02 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 7,08 ha, kết quả thực hiện là 4,61 ha, giảm 2,47 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông (DBV)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 0,46 ha, kết quả thực hiện là 0,45 ha, giảm 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hoá (DDT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 10,57 ha, kết quả thực hiện là 10,58 ha, tăng 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)*: Trong năm kế hoạch không có đăng ký nhu cầu dự án nên diện tích giữ nguyên so với hiện trạng là 6,84 ha.

+ *Đất cơ sở tôn giáo (TON)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 8,53 ha, kết quả thực hiện là 8,55 ha, tăng 0,02 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 825,70 ha, kết quả thực hiện là 825,32 ha, giảm 0,38 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình công cộng khác (DCK)*: Trong năm kế hoạch không có đăng ký nhu cầu dự án nên diện tích giữ nguyên so với hiện trạng là 0,02 ha.

+ *Đất chợ (DCH)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 6,00 ha, kết quả thực hiện là 6,01 ha, tăng 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 13,83 ha, kết quả thực hiện là 11,34 ha, giảm 2,49 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 27,40 ha, kết quả thực hiện là 3,52 ha, giảm 23,88 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại nông thôn (ONT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 677,58 ha, kết quả thực hiện là 654,51 ha, giảm 23,07 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại đô thị (ODT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 574,22 ha, kết quả thực hiện là 553,47 ha, giảm 20,75 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 13,78 ha, kết quả thực hiện là 13,74 ha, giảm 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp (DTS)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 7,73 ha, kết quả thực hiện là 7,62 ha, giảm 0,11 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất tín ngưỡng (TIN)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 10,25 ha, kết quả thực hiện là 10,24 ha, giảm 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 672,63 ha, kết quả thực hiện là 674,24 ha, tăng 1,61 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 239,15 ha, kết quả thực hiện là 244,26 ha, tăng 5,11 ha so với kế hoạch được duyệt.

2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 là 513,28 ha, kết quả thực hiện là 545,16 ha, tăng 31,88 ha so với kế hoạch được duyệt là do kết quả rà soát, cập nhật thông kê đất đai tại các xã, phường.

2.2. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước vẫn còn những tồn tại cần khắc phục cụ thể như sau:

- Việc đăng ký công trình, dự án trong năm kế hoạch chưa thật sự phù hợp với thực tế, còn mang tính chủ quan. Dự án trong năm đăng ký nhiều hơn so với khả năng nguồn vốn được cân đối và các thủ tục cần có chưa hoàn thành kịp thời.

- Thiếu ngân sách hoặc bị động về nguồn thu để thực hiện các công trình, dự án.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, bắt cập nên một số dự án chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

- Các Nhà đầu tư sau khi có kế hoạch sử dụng đất còn chậm thực hiện các thủ tục theo quy định của Nhà nước như: bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi, giao đất và thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện thiếu đồng bộ, chưa kịp thời, công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện chưa được coi trọng.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*Biểu 01 kèm theo*).

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (*Biểu 02 kèm theo*).

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Biểu 03 kèm theo*).

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*Biểu 04 kèm theo*).

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc

dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư. Tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và xử lý theo quy định.

Kết hợp nông - lâm - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp; đầu tư cải tạo, bồi bổ đất, hạn chế việc cày, xới bề mặt đất nhất là trong mùa mưa để hạn chế xói mòn, rửa trôi. Tích cực khai thác đất chưa sử dụng có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu sạt lở như điều tra xây dựng giải pháp kỹ thuật, phòng chống sạt lở và ngập lụt những vùng trũng vào mùa mưa.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa hoặc hợp tác công - tư (*như xây dựng chợ, trường học...*).

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí của các trụ sở cơ quan hành chính có lợi thế, tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị...đối với khu vực ven các trục giao thông, các trung tâm xã, phường và các chợ ...

- Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực để đáp ứng nhiệm vụ theo sự phát triển của địa phương;

- Khuyến khích học nghề, truyền nghề cho lực lượng lao động bằng nhiều hình thức thích hợp. Đề nghị các doanh nghiệp trên địa bàn ưu tiên sử dụng lao động là người địa phương;

- Huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp từ Trung ương, ngân sách tỉnh cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư tập trung, có trọng điểm vào các dự án nông nghiệp, công nghiệp sản xuất sạch, thân thiện với môi trường.

- Thực hiện thu chi ngân sách hợp lý, tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để thực hiện các công trình giao thông, nhất là các tuyến đường hẻm trong các khu dân cư, trong đó lựa chọn các hình thức thực hiện như: Nhà nước đầu tư, vận động nhân dân hiến đất; vận động doanh nghiệp đầu tư vốn, vận động nhân dân hiến đất;...

- Áp dụng mọi hình thức khuyến khích để huy động vốn nhân rồi trong nhân dân như: Quỹ tiết kiệm, phát hành tín phiếu, cổ phiếu, trái phiếu công trình...

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch của thị xã trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thị xã và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước xây dựng theo kế hoạch đầu tư trung hạn,.... Xây dựng kế hoạch thu hút đầu tư, ưu tiên thực hiện các dự án lớn, sử dụng nhiều lao động;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về quyền và nghĩa vụ trong việc sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của Nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn thị xã.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả theo quy định của pháp luật; 4.4.. Giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ, đồng bộ đúng theo qui định Luật Đất đai và các văn bản Luật có liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai, đầu tư,

xây dựng. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện công khai minh bạch các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án và quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra, giám sát;

- Quan tâm và giải quyết tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời thực hiện chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và kết nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh, thị xã đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

4.4.3. Giải pháp thực hiện các công trình, dự án còn tồn tại, chưa thực hiện xong công tác giao đất, cho thuê đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Kiến nghị cấp thẩm quyền điều chỉnh các chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho phù hợp với tình hình thực tế, để tạo sự đồng thuận của đa số nhân dân và đây được xem là điều kiện then chốt để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng một cách có hiệu quả.

- Phối hợp tốt giữa UBND thị xã và các Sở, ban, ngành của tỉnh, thị xã trong việc tham mưu UBND tỉnh kịp thời giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, chủ đầu tư khẩn trương phối hợp với cơ quan thực hiện bồi thường hỗ trợ và tái định cư triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

- Xử lý kiên quyết thu hồi các dự án của các chủ đầu tư không đủ năng lực, kéo dài không triển khai dự án.

Biểu 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ ĐỨC PHỒ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Tờ trình số 35/TT-UBND ngày 27/4/2022 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phổ Hòa	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Phổ Quang	Phường Phổ Thanh	Phường Phổ Văn	Phường Phổ Vinh	Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Thuận	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.889,18	302,36	1.239,44	558,66	1.846,97	667,94	2.422,64	776,26	1.187,20	1.340,14	1.656,87	3.958,52	4.557,12	3.469,26	4.847,08	1.058,72	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.790,08	41,59	218,93	366,53	479,89	91,89	116,76	577,73	382,50	367,98	155,27	1.200,74	386,53	303,42	518,20	582,12	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.637,69	41,59	217,78	366,35	479,89	91,89	87,60	577,73	382,50	367,98	146,87	1.186,93	375,55	227,47	509,35	578,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.765,90	147,61	235,80	102,54	430,08	319,14	154,45	32,15	329,16	606,37	196,53	491,70	721,94	992,37	702,79	303,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.972,00	31,43	86,29	25,53	154,30	92,52	147,79	166,38	156,27	56,11	92,24	360,25	225,48	914,03	405,07	58,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.861,66	24,99	102,04	33,57	164,02	116,79	190,42		92,30	274,68	61,99	187,32	705,30	667,40	1.240,84		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.122,01	56,74	590,41		618,66		1.667,26		197,59		1.150,84	1.694,42	2.494,28	589,41	1.979,48	82,92	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	977,22		3,09		20,47		368,14				93,27	344,15	131,48	5,04	11,58		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NFS	173,26		4,22	30,49	0,02	47,60	4,41		29,38	35,00		0,47	20,15	0,25	0,70	0,57	
1.8	Đất làm muối	LMU	115,62						115,62										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,65		1,75				25,93					23,62	3,44	2,38		31,53	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.908,62	250,09	394,54	328,31	409,21	367,49	559,13	276,78	312,73	418,67	290,63	829,07	931,68	583,43	575,94	380,92	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	238,24	12,82		7,72		3,20	4,00		0,15		0,13		0,05	140,42	69,75		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,04	1,35	1,97	0,22	0,26		0,39					1,63		0,22			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																9,10	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,71	11,46	1,72				1,43										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,35	6,00	1,37	8,51	6,71		18,96	0,39	1,12	0,51	20,10	2,85	1,49	0,20	0,50	0,64	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,18	0,27	2,62				4,33	2,91		0,61	5,71	0,12			13,34	1,27	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,92		29,17		6,80					2,62	8,04	5,94	4,47		9,05	0,83	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.122,23	119,34	257,78	154,43	254,88	188,47	232,92	163,95	172,75	228,18	159,96	647,31	685,95	326,08	276,83	253,40	
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	1.429,13	67,72	69,43	97,86	97,74	70,87	102,30	48,12	69,71	117,38	105,35	143,60	124,59	104,01	113,02	97,43	
-	Đất thủy lợi	DTL	1.604,84	10,43	152,47	30,34	107,55	9,74	76,41	48,96	26,71	28,51	35,54	348,36	436,43	161,49	68,65	63,25	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVII	10,30	8,57					0,70			0,21	0,17	0,65					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	2,65	0,13	0,11	0,19	0,17	0,18	0,08	0,11	0,11	0,15	0,42	0,21	0,08	0,07	0,14	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,99	6,99	3,60	2,54	8,51	3,31	4,41	6,97	4,76	3,67	2,31	6,69	5,99	2,73	3,81	3,70	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phú Hòa	Phường Phú Minh	Phường Phú Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhơn	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)-(5+...+(19))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,36	1,85	1,20	1,72	0,75	1,49	2,57	0,64	1,86	2,93	2,32	2,21	1,14	1,20	2,68	1,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,94	1,51	0,10	0,16	0,31		0,16	0,16	0,01	0,14	0,19	0,17	1,60	0,27	1,03	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,13	0,03		0,08	0,05	0,01	0,02	0,02		0,01		0,03	0,01	0,04	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,58			0,20			4,70	0,38		0,17			4,73		0,40	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,83	0,43					2,23			0,64				17,89	3,64	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,55	0,71	0,12		0,91	0,19	0,36	0,37	2,04		0,10	0,42	0,03		2,16	1,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	918,54	17,15	30,62	21,12	37,57	102,03	38,61	57,55	67,18	74,04	13,77	144,46	109,88	38,07	80,95	85,54
-	Đất công trình công công khác	DCK	0,74	0,18	0,18	0,38												
-	Đất chợ	DCH	7,18	1,02	-0,10		1,27	0,62	0,28	0,70	0,35	0,38	0,05	0,33	1,32	0,33	0,38	0,25
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,12	0,71	0,68	1,12	0,71	1,40	0,39	0,31	1,44	0,42	0,21	2,06	0,88	1,13	2,35	0,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công công	DKV	41,44	3,25	5,38	4,54	1,20		2,43		0,45	0,20	23,99					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	668,91									115,68	57,44	139,99	132,39	42,18	89,19	92,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	693,98	81,57	59,16	81,17	104,59	67,20	137,04	70,76	92,49							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,35	4,87	0,33	0,23	2,04	0,47	0,37	0,88	0,30	1,67	0,52	0,72	0,54	0,30	0,80	1,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,61	2,20	0,55	0,10	0,49	0,02	0,01	0,06	0,11	0,06	0,27	0,40		0,78	2,49	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,22	0,18	0,12	0,14	0,52	0,32	2,33	0,82	0,29		0,87	1,37	0,77	0,02	1,22	1,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	671,41	1,25	28,31	66,64	29,36	96,67	14,00	39,08	38,03	70,18	9,47	8,75	89,71	69,61	86,27	24,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	227,91	4,82	5,38	3,49	1,65	5,41	141,95	0,53	2,37	1,77	3,92	17,93	15,43	2,49	15,05	5,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	507,46	9,26	3,75	23,68	7,28	70,75	35,08	3,36	59,19	66,19	30,49	19,37	102,23	49,65	8,09	19,09

2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,88	2,54	3,58	8,10	7,41	1,54	0,37	0,38	1,82						0,14	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt. / *Minh*

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã;
- Chánh VP thị xã Đức Phổ;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Minh Vương